

Desetiminutovka	
Řidič Zdravotní sestra Nový Noviny Drahý	Thư ký Kỹ sư Hoa Mũ Đất
Bố mẹ hiểu bà. Chị Thu nghề câu hỏi.	
Modré auto není velké. Babička otevírá dveře.	

Slovní zásoba
ít dạy giỏi khen định

Opakování – řadové číslovky
Thứ + číslo Výjimky: - nhất, tư
<i>Example:</i> Anh ấy là sinh viên năm _____ (1) → Anh ấy là sinh viên năm thứ nhất. 1. Họ học năm _____ (3) 2. Bài _____ (1) rất khó, còn bài _____ (2) không khó lắm. 3. Đó là hai quyển từ điển. Quyển _____ (1) là từ điển Anh-Việt, còn quyển _____ (2) là từ điển Việt-Anh. 4. Chúng tôi học tiếng Việt <i>tháng</i> “month” _____ (3) 5. Lớp tiếng Việt năm _____ (2) có 7 sinh viên, còn lớp năm _____ (3) có 8 sinh viên. 6. Thầy giáo hỏi hai câu. Câu _____ (1) dễ, <i>nhưng</i> “but” câu _____ (2) khó quá! 7. Đây là <i>lần</i> “time” _____ (2) tôi đọc cuốn sách này. 8. Anh Jeff đi Hà Nội lần _____ (3) 9. Cô ấy học năm _____ (4) ở trường này. Năm _____ (1) và năm _____ (2) cô ấy học tiếng Nhật, còn năm _____ (3) và năm _____ (4) học tiếng Trung Quốc. 10. Đây là chiếc ô tô _____ (2) chúng tôi mua ở hiệu này.

Gramatika - những x các
„Všechno“ Các – obecně myšleno, všechny, všichni. Též je používáno v přímé řeči před osobním zájmenem

- chào các chị các em

Những – jedná se o konkrétní část/podíl z celku. Často se pojí s výrazem người

- những người Pháp ấy

- | | |
|--|---|
| 1. Đó là cây dừa. (bốn, những) | 7. Chiếc xe ấy màu trắng. (bốn, những) |
| 2. Tôi thích quyển sách này. (ba, những) | 8. Người Pháp này biết tiếng Đức. (sáu, những). |
| 3. Đây là sinh viên Pháp. (năm, các) | 9. Bệnh viện ấy có bác sĩ giỏi. (nhiều, những) |
| 4. Từ mới rất khó. (mười, các) | |
| 5. Tạp chí ấy hay. (ba, những) | |
| 6. Nhà ở đây cao. (hai, những) | |

Fill in the blanks, using *những* or *các*.

1. Chào _____ bà! 2. _____ người Nhật ấy làm việc ở bệnh viện. 3. Chào _____ anh _____ chị! _____ anh _____ chị có phải là sinh viên trường đại học này không?
 4. Chào _____ ông! _____ ông có khoẻ không? 5. _____ cô có biết anh ấy không?
 6. Họ không hiểu _____ người Ý ấy nói gì. 7. _____ anh có muốn nghe nhạc không?
 8. Xin lỗi _____ ông _____ bà, _____ ông _____ bà là người Trung Quốc, phải không? 9. _____ người ấy làm việc ở đây. 10. _____ ông có báo mới không? 11. Cảm ơn _____ anh! 12. _____ cô có thích chiếc áo này không? 13. _____ lớp ở trường này học tiếng Tây Ban Nha. 14. _____ người Anh ấy là ai? 15. _____ anh _____ chị muốn nghỉ à? 16. Tôi thích _____ chiếc áo đỏ này, còn _____ chiếc kia tôi không thích lắm. 17. _____ anh có *quen* “to know, to be acquainted with” bà ấy không? 18. _____ từ mới dễ lắm! 19. _____ cô ấy là sinh viên trường này, phải không? 20. _____ cuốn từ điển ấy cũ quá!

Gramatika - ít x nhiều

Označení množství.

Ít – málo, trochu

Nhiều – mnoho, hodně

- před ne/počitatelným (podstatným) jménem
 - o ít sách, nhiều sách, ít cơm, nhiều cơm
- za slovesem
 - o biết ít, biết nhiều

- | | |
|---|--|
| 1. Anh ấy có mười cuốn sách hay. | 11. Tôi có ba tờ báo và hai tờ tạp chí. |
| 2. Bài này có chín từ mới. | 12. Quang <i>nhớ</i> “remember” mười từ khó |
| 3. Cô Thu mua hai cái áo đẹp. | 13. Sinh viên học ba bài mới. |
| 4. Phố này có ba ngôi nhà cao. | 14. Tôi biết hai bác sĩ ở <i>bệnh viện</i> “hospital” này. |
| 5. Bà mua mười quả chuối và hai quả dứa. | 15. Trường đại học này có sáu sinh viên Việt Nam. |
| 6. Hà vẽ năm con chim và ba con cá. | 16. Thắng mua bảy cái bút tốt. |
| 7. Thanh có bốn quyển từ điển mới. | 17. Phố kia có tám cây cao. |
| 8. Họ có ba chiếc xe. | 18. <i>Lớp</i> “class” ấy có chín sinh viên. |
| 9. <i>Phòng</i> “room” ấy có hai cái bàn và chín cái ghế. | 19. <i>Hiệu</i> “store” đó bán sáu chiếc xe cũ. |
| 10. Cây bưởi kia có mười quả. | |

- | | |
|---|--|
| 1. Anh ấy ngủ. | 8. Hà nhớ từ mới. |
| 2. Họ có sách. | 9. Ông ăn cơm. |
| 3. Bố đọc báo và tạp chí tiếng Anh và tiếng Pháp. | 10. Phố này có nhà đẹp. |
| 4. Bà ấy nói. | 11. Ở đây “here” mưa. |
| 5. Mẹ mua cam và xoài. | 12. Họ <i>uống</i> “to drink” <i>bia</i> “beer.” |
| 6. Sinh viên lớp ấy học. | 13. Cây dừa kia có quả. |
| 7. Họ nghỉ. | 14. Ông ấy <i>làm việc</i> “to work.” |
| | 15. Mẹ lo. |

Gramatika - rất, lắm, quá

Příslovce. Stupňování

rất, lắm = velmi

quá = velmi (nadměrně, přespříliš)

používá se s přídavnými jmény a s některými slovesy, např. thích, yêu, sợ

Chiếc áo này *rất* đẹp.

“This shirt is quite beautiful.”

Chiếc áo này *đẹp lắm*.

“This shirt is very beautiful.”

Chiếc áo này *đẹp quá!*

“This shirt is extremely beautiful!”

Tôi *rất* thích chiếc áo này.

“I rather like this shirt.”

Tôi thích chiếc áo này *lắm*.

“I like this shirt very much.”

Tôi thích chiếc áo này *quá!*

“I really like this shirt!”

Chiếc áo này *rất* đẹp.

→

Chiếc áo này có *đẹp lắm* không?

Chiếc áo này *đẹp lắm*.

→

Chiếc áo này *không đẹp lắm*.

Chiếc áo này *đẹp quá!*

→

Chiếc áo này *không đẹp lắm*.

Add the adverbs *rất*, *lắm* and *quá* in the following sentences. Pay attention to their position and the type of the sentences (assertive, negative or interrogative).

1. Họ thích nghe nhạc Mozart.

9. Ở đây có nhiều hoa đẹp.

2. Trường đại học ấy có lớn không?

10. Người Đức thích uống bia.

3. Dứa Hawai'i ngon.

11. Tiếng Nhật khó.

4. Mưa to.

12. Tôi không thích cuốn sách này.

5. Hà sợ chó.

13. Nhiều người sợ lái xe ở Boston.

6. Ngôi nhà ấy đẹp.

14. Cây dừa ấy cao.

7. Cái bàn này không nặng.

15. Bố mẹ lo.

8. Bà ấy yêu con.

16. Ông ấy không khỏe.

Give both the positive and negative answers to the following questions, using *rất*, *lắm* and *quá*.

1. Anh/chị có thích đọc báo không?
2. Bài này khó lắm, phải không?
3. Anh/chị thích uống bia à?
4. Lớp ấy có nhiều sinh viên không?
5. Anh ấy học ít, phải không?
6. Xoài Việt Nam có ngon không?
7. Cô ấy thích đi xe đạp à?
8. Bệnh viện ấy có nhiều bác sĩ giỏi, phải không?
9. Bà ấy sợ đi *máy bay* “airplane,” phải không?
10. Bài đó có nhiều từ mới không?
11. Cô ấy thích chó và mèo à?
12. Anh/chị có thích ăn *cơm* “food, cuisine” Việt Nam không?
13. Xe ô tô Anh có đắt không?
14. Anh/chị có thích đi Việt Nam không?